

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **80/2021/DS-PT**

Ngày 30/12/2021

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Võ Việt Minh

Các Thẩm phán: bà Lê Thị Thanh Thái và bà Vũ Thị Thanh Hòa

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Việt Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: ông Đinh Văn Lai - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 102/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2021, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2021/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 158/2021/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà **Trần Thị T**, sinh năm 1958; địa chỉ: thôn 3, xã Măng Tố, huyện T, tỉnh B.

2. *Bị đơn:* bà **Lưu Thị M**, sinh năm 1966 và ông **Hà Đoàn K**, sinh năm 1957; cùng trú địa chỉ: thôn 3, xã Nghi Đức, huyện T, tỉnh B.

Người kháng cáo: bị đơn bà Lưu Thị M và ông Hà Đoàn K

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày: bà Trần Thị T yêu cầu vợ chồng bà Lưu Thị M, ông Hà Đoàn K phải có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền đã vay là 150.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi trên số tiền vay gốc từ thời điểm tháng 10/2020 đến tháng 7/2021, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định. Bởi vì vào ngày 15/8/2020, vợ chồng bà M viết giấy nhận nợ bà T số tiền gốc này và cam kết đến tháng 9/2020 sẽ trả nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán.

Theo lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn - bà Lưu Thị M và ông Hà Đoàn K đều trình bày:

Vợ chồng bà Lưu Thị M, ông Hà Đoàn K không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T. Vợ chồng bà M, ông K công nhận chữ ký trong giấy chốt nợ do bà T cung cấp là của bà M, ông K nhưng khi ký thì mặt bên kia của tờ giấy chưa có ghi chữ hay nội dung chốt nợ gì, tuy nhiên vợ chồng bà M, ông K vẫn ký. Vợ chồng bà M xác định không có vay bà T số tiền 150.000.000 đồng như nội dung khởi kiện của bà T. Hiện nay vợ chồng bà M xác định chỉ còn thiếu bà T số tiền vay gốc là 35.400.000 đồng chứ không phải 150.000.000 đồng như giấy chốt nợ đã thể hiện. Do vậy vợ chồng bà M không đồng ý với yêu cầu của bà T mà chỉ đồng ý trả cho bà T tiền vay gốc là 35.400.000 đồng. Riêng về tiền lãi thì vợ chồng bà M xin không trả vì điều kiện kinh tế hiện nay đang khó khăn.

Những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

- Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp cho Tòa án bao gồm: bản sao chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu, giấy vay tiền và bản tự khai.
- Tài liệu, chứng cứ bị đơn cung cấp cho Tòa án: đơn trình bày và tài liệu kèm theo, bản sao chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu.
- Chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: biên bản Tòa án lấy lời khai của bà T và vợ chồng bà M.

Những vấn đề các đương sự thống nhất: vợ chồng bà Lưu Thị M, ông Hà Đoàn K công nhận có vay tiền của bà Trần Thị T và giấy chốt nợ ngày 15/8/2020 bà T cung cấp là do bà M, ông K ký nhận.

Những vấn đề các đương sự không thống nhất: bà Trần Thị T yêu cầu vợ chồng bà Lưu Thị M, ông Hà Đoàn K trả số tiền vay gốc là 150.000.000 đồng nhưng bà M, ông K xác định chỉ còn thiếu bà T số tiền vay gốc là 35.400.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2021/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 203, 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463 và 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật HNGĐ năm 2014; điểm đ, khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 và Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng M số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Tuyên xử: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T. Buộc vợ chồng bà Lưu Thị M, ông Hà Đoàn K phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền là 161.250.000 đồng, trong đó có 150.000.000 đồng tiền nợ gốc và 11.250.000 đồng tiền lãi phát sinh. Chia phần bà M, ông K mỗi người phải trả cho bà T số tiền là 80.625.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp

luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: bà Lưu Thị M phải nộp 4.031.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Hà Đoàn K.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 16 tháng 8 năm 2021, bị đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;
- Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;
- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót về về thủ tục tạm ngưng phiên tòa cũng như thời gian mở lại phiên tòa. Sai sót trong việc tuyên lãi suất do chậm thi hành án. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản. Nguyên đơn cho rằng, số tiền vay là 150.000.000 đồng và để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án “*Giấy chốt nợ 2020*” đề ngày 15/8/2020 âm lịch. Bị đơn thừa nhận chỉ còn thiếu của nguyên đơn số tiền vay gốc là 35.400.000 đồng chứ không phải 150.000.000 đồng như giấy chốt nợ đã thể hiện.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về khoản nợ gốc, Hội đồng xét xử thấy rằng: tại “*Giấy chốt nợ 2020*” đề ngày 15/8/2020 âm lịch có nội dung thể hiện vợ chồng bà Lưu Thị M, ông Hà Đoàn K xin chốt lại số tiền nợ là 150.000.000 đồng (bằng chữ M trăm năn mươi triệu đồng chẵn) và xin khát nợ đến tháng 9 năm 2020 âm lịch sẽ trả. Tại phiên tòa bà Lưu Thị M, ông Hà Đoàn K đều thừa nhận chữ ký trong “*Giấy chốt nợ 2020*” là do họ ký ra. Từ khi hai bên lập “*Giấy chốt nợ 2020*” đến nay, bà Lưu Thị M, ông Hà Đoàn K chưa trả cho bà T khoản tiền nào. Cho nên, việc bà Lưu Thị M, ông Hà Đoàn K khai nhận chỉ còn thiếu bà T số tiền vay gốc là 35.400.000 đồng là không đúng. Do phía bị đơn không chứng minh được số tiền đã trả cho bà T, nên án sơ thẩm buộc bà Lưu Thị M và ông Hà Đoàn K phải trả cho bà Tân 150.000.000 đồng tiền nợ gốc là đúng.

[3] Về lãi suất: giao dịch dân sự được hai bên xác lập tại thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực. Bộ luật dân sự năm 2015 đã bỏ quy định về lãi suất cơ bản được quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn

áp dụng lãi suất cơ bản để tính lãi suất là chưa phù hợp. Mặc dù căn cứ phát sinh quan hệ pháp luật dân sự là hợp đồng vay tài sản; tuy nhiên vào ngày 15/8/2020 âm lịch các bên đương sự đã “chốt nợ” và thỏa thuận nghĩa vụ trả tiền sẽ được thực hiện vào tháng 9/2020 Âm lịch. Như vậy, hợp đồng vay đã được hai bên thỏa thuận chấm dứt kể từ ngày 15/8/2020 âm lịch nên không thể tính lãi suất như trong hợp đồng vay tài sản theo 468 Bộ luật dân sự mà chỉ xác định lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo Điều 357 Bộ luật dân sự.

Mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót trong việc áp dụng lãi suất, tuy nhiên mức lãi suất 0,75%/tháng không vượt quá mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cần giữ nguyên số tiền lãi là 11.250.000 đồng như cấp sơ thẩm đã xác định.

[4] Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T, buộc vợ chồng bà Lưu Thị M, ông Hà Đoàn K phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền là 161.250.000 đồng, trong đó có 150.000.000 đồng tiền nợ gốc và 11.250.000 đồng tiền lãi phát sinh là có căn cứ.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót về ghi thời gian xét xử trong bản án, về thủ tục tạm ngưng phiên tòa; tuy nhiên những sai sót này không ảnh hưởng đến nội dung vụ án. Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập cũng như diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm đủ căn cứ để giải quyết vụ án. Nên việc bị đơn yêu cầu hủy bản án để giải quyết sơ thẩm lại vụ án là không cần thiết.

[6] Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự nên lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ được tính từ ngày bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án chứ không phải từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm như án sơ thẩm đã tuyên nên cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại cho phù hợp mà không cần phải sửa bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[6] Về án phí: do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Lưu Thị M và ông Hà Đoàn K. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2021/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T. Buộc vợ chồng bà Lưu Thị M và ông Hà Đoàn K phải liên đới trả cho bà Trần Thị T số tiền 161.250.000 đồng (M trăm sáu một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng). Chia phần bà Lưu Thị M 80.625.000 đồng và ông Hà Đoàn K 80.625.000 đồng.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến

khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: bà Lưu Thị M phải nộp 4.031.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Hà Đoàn K.

5. *Về án phí dân sự phúc thẩm*: bà Lưu Thị M phải nộp 300.000 đồng. Chuyển 300.000 đồng tạm ứng án phí bà M đã nộp ngày 20 tháng 8 năm 2021 theo biên lai số 0007439 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T thành án phí dân sự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B;
- TAND huyện Tân Linh;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS;

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Việt Minh